

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRỤ SỞ CHÍNH)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237,065,279,794	208,775,244,478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		370,489,686	646,508,708
1. Tiền	111	V.01	370,489,686	646,508,708
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,516,193,711	109,368,993,673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,279,194,169	100,676,124,459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,239,260,346	741,080,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		104,577,864,359	23,271,894,963
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1,608,531,454	1,882,919,080
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,188,656,617)	(17,203,025,629)
IV. Hàng tồn kho	140		114,198,701,345	93,675,904,480
1. Hàng tồn kho	141	V.04	132,961,387,401	113,852,469,876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18,762,686,056)	(20,176,565,396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,979,895,052	5,083,837,617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,007,155,857	2,374,788,467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,427,041,044	2,163,350,999
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	545,698,151	545,698,151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,183,070,769	77,468,527,742
II. Tài sản cố định	220		50,908,542,282	54,753,054,310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49,592,642,403	53,382,013,813
- Nguyên giá	222		251,288,102,805	253,172,379,467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201,695,460,402)	(199,790,365,654)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,315,899,879	1,371,040,497
- Nguyên giá	228		4,121,381,424	4,121,381,424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,805,481,545)	(2,750,340,927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	29,274,528,487	22,715,473,432
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		471,500,000	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,803,028,487	22,715,473,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		317,248,350,563	286,243,772,220

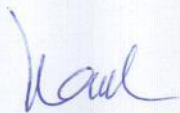
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRỤ SỞ CHÍNH)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		203,784,500,576	168,479,034,368
I. Nợ ngắn hạn	310		203,784,500,576	168,479,034,368
1. Phải trả cho người bán	311		12,587,450,288	33,022,017,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,019,779,638	41,329,517,737
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	31,165,823	48,946,218
4. Phải trả người lao động	314		2,141,334,445	2,493,178,767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,327,041,714	1,451,053,449
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	24,545,455
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,176,375,086	1,334,463,161
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		158,501,353,582	88,775,312,083
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113,463,849,987	117,764,737,852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	113,463,849,987	117,764,737,852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,530,520,000	128,530,520,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,678,400,100	21,678,400,100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,430,845,886	7,430,845,886
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(44,175,915,999)	(39,875,028,134)
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-39,875,028,134	3,642,675,355
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		-4,300,887,865	-43,517,703,489
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		317,248,350,563	286,243,772,220

Ngày 25 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRỤ SỞ CHÍNH)
QUÝ II - 2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66,522,291,613	71,049,415,532	99,480,225,466	161,085,798,135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	2,915,970
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		66,522,291,613	71,049,415,532	99,480,225,466	161,082,882,165
4. Giá vốn hàng bán	11		59,717,151,076	62,907,128,946	86,831,318,846	146,510,363,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		6,805,140,537	8,142,286,586	12,648,906,620	14,572,518,776
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	76,234,350	10,949,118	79,956,738	22,373,704
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,768,669,395	3,552,440,127	3,167,471,112	4,622,995,899
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,768,147,254	3,552,440,127	3,166,948,971	4,622,995,899
8. Chi phí bán hàng	24		851,523,726	1,479,703,209	1,441,013,768	2,071,500,625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,247,217,495	7,462,077,175	12,666,332,705	15,605,010,026
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		-1,986,035,729	-4,340,984,807	-4,545,954,227	-7,704,614,070
11. Thu nhập khác	31	VI.27	97,636,363	640,909,091	350,363,636	695,454,546
12. Chi phí khác	32		102,000,000	393,323,318	105,297,274	433,524,015
13. Lợi nhuận khác	40		-4,363,637	247,585,773	245,066,362	261,930,531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-1,990,399,366	-4,093,399,034	-4,300,887,865	-7,442,683,539
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-1,990,399,366	-4,093,399,034	-4,300,887,865	-7,442,683,539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-155	-318	-335	-579

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Kieu Thi To Tam

Khanh



Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỤ SỞ CHÍNH)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II - 2018

ĐVT: Đồng

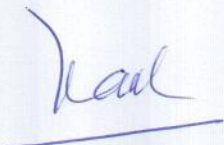
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2018	Quý II - 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-4,300,887,865	-7,442,683,539
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,844,512,028	4,054,430,507
- Các khoản dự phòng	03		-2,428,248,352	1,710,290,284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-348,271,555	-230,397,606
- Chi phí lãi vay	06		3,166,948,971	4,622,995,899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-65,946,773	2,714,635,545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-7,396,521,071	203,559,230
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-19,108,917,525	-36,261,192,522
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-28,335,474,485	-18,776,947,718
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		367,632,610	-734,076,490
- Tiền lãi vay đã trả	13		-3,027,289,796	-4,622,995,899
- Thuế TNDN đã nộp	14			-50,117,155
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			-228,171,831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-57,566,517,040	-57,754,306,840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-12,783,815,036	-1,754,298,489
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		270,909,091	640,909,091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,362,464	17,012,530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12,435,543,481	-1,096,376,868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172,864,144,271	176,212,513,429
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-103,138,102,772	-117,899,792,831
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69,726,041,499	58,312,720,598
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-276,019,022	-537,963,110
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		646,508,708	1,690,913,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		370,489,686	1,152,950,820

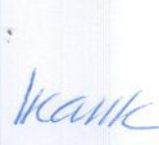
Ngày 25 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRỤ SỞ CHÍNH)
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Các Chi nhánh trực thuộc :

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Ninh Thuận

Chi nhánh Tây Ninh

Chi nhánh Quảng Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2018 ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

6. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

7. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. Thuyết minh các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tồn quỹ	153,355,532	270,487,179
Tiền gửi ngân hàng	217,134,154	376,021,529
Cộng	370,489,686	646,508,708
2. Các khoản phải thu khác	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu bồi thường		
Các khoản chi quỹ phúc lợi	1,494,178,643	1,494,179,643
Các khoản phải thu khác	114,352,811	388,739,437
Cộng	1,608,531,454	1,882,919,080
3. Hàng tồn kho	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	2,327,193,163	6,198,130,159
Thành phẩm tồn kho	119,050,065,010	102,131,770,373
Vật tư tồn kho	5,536,234,362	5,070,175,520
Công cụ, dụng cụ trong kho	336,871,921	306,714,744
Hàng gửi bán		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,711,022,945	145,679,080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18,762,686,056)	(20,176,565,396)
Cộng	114,198,701,345	93,675,904,480
4. Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay Ngân hàng	158,501,353,582	88,775,312,083
Cộng	158,501,353,582	88,775,312,083
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT	(2,427,041,044)	(2,163,350,999)
Thuế TNCN	31,905,715	48,946,218
Thuế TNDN	(545,698,151)	(545,698,151)
Thuế khác		
Cộng	(2,940,833,480)	(2,660,102,932)

6. Chi phí phải trả	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	1,187,382,539	1,187,382,539
Trích trước lãi vay NH	139,659,175	263,670,910
Cộng	1,327,041,714	1,451,053,449
7. Vốn Chủ sở hữu	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số dư đầu năm	128,530,520,000	128,530,520,000
Số dư cuối năm	128,530,520,000	128,530,520,000
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
KPCĐ	311,258,111	518,051,845
Cổ tức phải trả	596,159,290	288,119,700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	95,000,000	130,000,000
Thù lao HĐQT	136,833,331	132,388,891
Trợ cấp thôi việc		230,485,125
Các khoản phải trả phải nộp khác	37,124,354	35,417,600
Cộng	1,176,375,086	1,334,463,161
9. Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471,500,000	471,500,000
XD nhà kho chứa nguyên liệu Thuốc lá (kho 14)	28,088,238,743	22,184,700,705
CP lắp đặt HT PCCC tại các kho	714,789,744	59,272,727
Cộng	29,274,528,487	22,715,473,432
VI. Thuyết minh Báo cáo kết quả kinh doanh		
1. Doanh thu	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
Tổng doanh thu	99,480,225,466	161,082,882,165
Doanh thu ra ngoài	99,480,225,466	161,085,798,135
<i>Doanh thu bán nguyên liệu</i>	44,374,797,802	56,772,014,669
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	16,486,584,700	64,479,861,700
<i>Doanh thu gia công</i>	9,999,705,736	13,622,767,755
<i>Doanh thu vật tư</i>	16,239,870,568	13,591,670,763
<i>Doanh thu khác</i>	12,379,266,660	12,619,483,248
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2,915,970
<i>Hàng bán vật tư bị trả lại</i>		2,915,970
2. Doanh thu tài chính	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
Lãi tiền gửi	6,215,277	9,369,603
Lãi đầu tư nông dân	71,147,187	7,642,927
Chênh lệch tỷ giá	2,594,274	5,361,174
Cộng	79,956,738	22,373,704

3. Giá vốn

Giá vốn bán nguyên liệu	42,401,513,574	52,620,335,059
Giá vốn bán Thành Phẩm	15,786,319,022	64,551,836,936
Giá vốn gia công	9,072,691,795	12,875,888,757
Giá vốn bán vật tư	15,498,130,039	12,718,818,780
Giá vốn khác	4,072,664,416	3,743,483,857
Cộng	86,831,318,846	146,510,363,389

4. Chi phí tài chính

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
Lãi vay ngân hàng	3,166,948,971	4,622,995,899
Chênh lệch tỷ giá	522,141	
Cộng	3,167,471,112	4,622,995,899

5. Thu nhập khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
Thu thanh lý TSCĐ	270,909,091	695,454,546
Thu khác	79,454,545	
Cộng	350,363,636	695,454,546

5. Chi phí khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
Giá trị còn lại TSCĐ		427,524,015
Chi phí khác	105,297,274	6,000,000
Cộng	105,297,274	433,524,015

VII. Giao dịch mua bán nội bộ trong Tổng Công ty TLVN đến 30-06-2018**Phát sinh bán (TK 511)**

		21,374,529,960
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Bán nguyên liệu	49,135,200
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho	513,400,000
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Gia công	768,428,800
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu	366,177,000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu	733,677,000
Cty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu	12,194,000,000
Cty Thuốc lá Ngân sơn	Gia công	33,866,000
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu	2,985,600,000
Cty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu	3,227,993,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Thuê kho	453,600,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Phí đồn cây, chất cây	48,652,960

Phát sinh mua (TK 152)

		126,933,509
Cty Thương mại Miền Nam		14,168,909
	Mua nước khoáng	12,768,182
	Sâm banh Nga	1,400,727

CN Cty TNHH LD VINA-BAT

Thuốc lá 555 **112,764,600**

Số dư công nợ nội bộ với các TV trong Tổng Cty TLVN

Phải thu (TK 131)		2,256,804,857
Cty Thuốc lá Sài Gòn		(4,095,312,755)
Cty Thuốc lá Đồng Tháp		366,177,000
Cty Thuốc lá Cửu Long		287,825,000
Cty CP Ngân Sơn		35,559,300
Cty TNHH Vinataba-philip Morris		(528,443,688)
Cty Thuốc lá Long An		6,191,000,000

Phải trả (TK 331)	-	4,644,000
Cty Thương mại Miền Nam		3,214,000
Cty TNHH MTV Viện Thuốc Lá		1,430,000

Hàng tồn kho từ các TV trong Tổng Cty TLVN

Cty Thương mại Miền Nam	SL	4,119,730
Chai 500ml	422	1,090,166
Chai 330ml	682	1,420,834
Bình 20L	27	736,364
Sâm banh Nga	7	872,366

VIII.Lợi nhuận phân phối

Lợi nhuận đầu năm 2018.	(39,875,028,134)
Lợi nhuận trước thuế đến ngày 30/06/2018	(4,300,887,865)
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/06/2018	(44,175,915,999)
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	(39,875,028,134)
Lợi nhuận năm nay còn lại	(4,300,887,865)

IX.Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	151,240,250,000	2.160.775kg
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12,377,323,745	
_Ngoại tệ tồn 30/06/2018	602.36	

Chi tiết số lượng cổ phiếu năm giữ

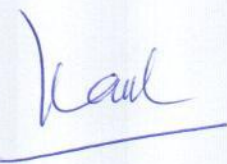
Cổ phần Tổng Cty	9,778,162
Cổ phần Cty Trà SG	838,738
Cổ phần Cty Thăng Long	359,459
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1,876,693

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II năm 2018,

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Quý II năm 2018 như sau:

DVT: đồng

Lợi nhuận	Quý II năm 2017	Quý II năm 2018
Lợi nhuận sau thuế	(4.093.399.034)	(1.990.399.366)

Nguyên nhân do:

Hàng tồn kho quý II/2018 là 248.104.734.213 đồng giảm so với quý II/2017 là 56.253.104.081 đồng (hàng tồn kho quý II/2017 là 304.357.838.294 đồng) do đó lãi vay ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.783.770.732 đồng. Đồng thời chi phí bán hàng quý II/2018 giảm so với Quý II/2017 là 628.179.483 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.214.859.680 đồng nên lợi nhuận giảm lỗ so với quý II/2017.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê